

Name:
 Date: .../.../20...
 Class: S7
 Tel: 034 200 9294



Vocabulary:
 Writing:
 Listening:
 Mini Test:

DAILY ROUTINE VOCABULARY & WRITING INSTRUCTION

Lưu ý: Các từ vựng mới trong bài cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mới trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	scroll through social media	lướt mạng xã hội	10	vacuum the floor	hút bụi sàn nhà
2	skincare routine (n.phr)	thói quen chăm sóc da	11	fold clothes	gấp quần áo
3	do some stretches	giãn cơ	12	water plants	tưới cây
4	work out (phr.v)	tập thể dục	13	set the table	chuẩn bị bàn ăn
5	meditate (v)	thiền	14	make sb's bed	dọn giường
6	take the rubbish out	vứt rác	15	on a daily basis	hàng ngày
7	set the alarm	đặt báo thức	16	night owl (n.phr)	cú đêm, người hay thức khuya
8	tidy up the room	dọn phòng	17	early bird (n.phr)	người hay dậy sớm
9	put away clean clothes	cất quần áo sạch			

***Note:** v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ;
 n.phr = noun phrase: cụm danh từ;

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer

0. We compared our product with the leading _____.

- (A) brands B. comp C. butler

1. Nick tries to _____ out at least three times a week to stay healthy.

- A. take B. work C. scroll

2. She's a(n) _____ and likes to wake up before sunrise to start her day.

- A. skincare routine B. night owl C. early bird

3. He _____ the floor every weekend to keep the house clean.

- A. makes B. vacuums C. waters

4. Anna makes her _____ every morning as part of her daily routine.

- A. bed B. basis C. rubbish

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy làm bài nghe theo link sau (từ 23p07s – 31p02s):

<https://youtu.be/9Auz4VAyuGY?si=e-rmf3aMgwKnKdQA&t=1387>

Part 3

You will hear five short extracts in which people are talking about school trips they went on when they were younger. For questions **19–23**, choose from the list (A–H) what each speaker says. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

A I made some new friends.

B I had some communication problems.

Speaker 1

	19
--	-----------

C I would like to go back to the area soon.

Speaker 2

	20
--	-----------

D I went on similar trips over the next few years.

Speaker 3

	21
--	-----------

E I wasn't properly prepared for the trip.

Speaker 4

	22
--	-----------

F I thought the trip was good value for money.

Speaker 5

	23
--	-----------

G I thought the trip was too long.

H I would have liked more independence.

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

No.	Vietnamese	English
1.	sự lựa chọn khác, sự thay thế (n)	a _____
2.	độ chính xác (n)	p _____
3.	vòng xuyên (n)	r _____
4.	thấp, ở mức mặt biển (adj)	l _____ -l _____
5.	ứng dụng (n)	a _____

II. Circle the correct answer

- Despite the rain, they decided to _____ on with the picnic.
A. carry B. look C. switch
- She decided to throw _____ all the old magazines.
A. for B. on C. away
- The plane will _____ off in 15 minutes.
A. carry B. take C. shut
- We ran out _____ milk, so I need to buy some more.
A. on B. of C. off
- You can _____ in on the map to see more details.
A. break B. give C. zoom

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

